

Số: 08 /BC-BKTNS

Kbang, ngày 29 tháng 01 năm 2026

**BÁO CÁO**  
**Thẩm tra việc điều chỉnh chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2026**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025; thực hiện phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân xã tại Văn bản số 04/TTHĐND về việc thẩm tra Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 19/01/2026 của Ủy ban nhân dân xã trình xem xét, điều chỉnh một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2026 theo chỉ tiêu Ủy ban nhân dân tỉnh giao, Ban Kinh tế - Ngân sách chủ trì, phối hợp với Ban Văn hoá – Xã hội thẩm tra việc điều chỉnh một số chỉ tiêu kinh tế xã hội năm 2026 theo chỉ tiêu UBND tỉnh giao.

Căn cứ Quy chế làm việc, ngày 28/01/2026, Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã đã tổ chức họp để thẩm tra; qua ý kiến thảo luận của Ủy viên Ban, đại diện lãnh đạo Ban Văn hoá – Xã hội, đại biểu dự họp, Văn phòng HĐND -UBND xã, phòng Văn hoá – Xã Hội và phòng Kinh tế (các cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân xã giao tham mưu thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội), Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

**1. Căn cứ pháp lý**

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 21 Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2025<sup>1</sup>, việc Ủy ban nhân dân xã trình Hội đồng nhân dân điều chỉnh một số chỉ tiêu kinh tế xã hội năm 2026 là đúng thẩm quyền.

**2. Về hồ sơ: UBND xã trình**

(1) Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 19/01/2026 của Ủy ban nhân dân xã về việc xem xét, điều chỉnh một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2026 theo chỉ tiêu Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

(2) Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Giao chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 cho 135 xã, phường trên địa bàn tỉnh.

(3) Kế hoạch số 18/KH-UBND ngày 21/01/2026 của Ủy ban nhân dân xã Kbang triển khai thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội và chương trình công tác trọng tâm năm 2026 trên địa bàn xã Kbang.

<sup>1</sup> Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân xã

3. Trong lĩnh vực quy hoạch, kế hoạch, đầu tư, tài chính, ngân sách, liên kết, hợp tác giữa các đơn vị hành chính cấp xã:

a) Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hằng năm của cấp mình, kế hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực, các quy hoạch chi tiết xây dựng hạ tầng, giao thông trên địa bàn bảo đảm phù hợp, thống nhất với quy hoạch, kế hoạch của chính quyền địa phương cấp tỉnh và quy hoạch chung của cấp mình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

### 3. Về nội dung

Ngày 19/12/2025 Hội đồng nhân dân xã đã ban hành Nghị quyết số 50/NQ-HĐND quyết định nhiệm vụ trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

Ngày 09/01/2026, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định số 100/QĐ-UBND giao chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 cho 135 xã, phường trên địa bàn tỉnh, theo đó có 04 chỉ tiêu khác so với các chỉ tiêu tại Nghị quyết số 50/NQ-HĐND đã quyết định.

Ban Kinh tế - Ngân sách và Ban Văn hóa – Xã hội Hội đồng nhân dân xã đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân, Hội đồng nhân dân xã xem xét, quyết định điều chỉnh giảm 04 chỉ tiêu kinh tế, xã hội cụ thể như sau:

#### 3.1. Đối với 03 chỉ tiêu thuộc lĩnh vực kinh tế - ngân sách:

- Chỉ tiêu: Tốc độ tăng giá trị sản phẩm: Điều chỉnh từ 7,84% xuống còn 7,75%, trong đó: Tốc độ tăng giá trị sản phẩm lĩnh vực công nghiệp từ 19,58% xuống còn 15,71%.

- Chỉ tiêu: Kim ngạch xuất khẩu từ 1.458 nghìn USD xuống còn 580 nghìn USD.

- Chỉ tiêu: Doanh thu bán lẻ hàng hoá và dịch vụ từ 615 tỷ đồng xuống còn 170 tỷ đồng.

#### 3.2. Đối với 01 chỉ tiêu thuộc lĩnh vực văn hoá – xã hội:

- Chỉ tiêu: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi từ 27,15% xuống còn 27,1%.

*(Chi tiết có phụ lục kèm theo)*

Qua trao đổi, thảo luận; các Ban nhận thấy việc điều chỉnh các chỉ tiêu kinh tế - xã hội phù hợp với chỉ tiêu Ủy ban nhân dân tỉnh giao tại Quyết định 100/QĐ-UBND ngày 09/01/2026 về việc giao chỉ tiêu chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 cho 135 xã, phường trên địa bàn tỉnh; phù hợp với kế hoạch, mục tiêu chung của tỉnh và đảm bảo tính thống nhất giữa Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã và Quyết định giao chỉ tiêu kinh tế xã hội của Ủy ban nhân dân tỉnh.

#### 3.3. Đề xuất, kiến nghị:

- Theo Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg, chỉ tiêu “*Tổng sản phẩm trên địa bàn*” và “*Tốc độ tăng tổng giá trị sản phẩm*” là chỉ tiêu cấp tỉnh, cấp xã chỉ theo dõi giá trị sản lượng cụ thể hoặc giá trị sản xuất một số ngành kinh tế chủ yếu. Do đó, để thực hiện tốt chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn xã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao, đề nghị Phòng Kinh tế xã phối hợp với Thống kê cơ sở đối chiếu kỹ với phương pháp tính của ngành Thống kê để đảm bảo tính thống nhất.

- Đề nghị Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo phòng Văn hoá-Xã hội xã tăng cường các giải pháp can thiệp, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em; đẩy mạnh công tác truyền thông, theo dõi dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi, nhằm thực hiện hiệu quả chỉ tiêu giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi trên địa bàn xã.

- Đề nghị Văn phòng HĐND-UBND xã phối hợp với các quan chuyên môn tham mưu dự thảo Nghị quyết quyết định điều chỉnh chỉ tiêu kinh tế xã hội đã được quyết định tại Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã *quyết định nhiệm vụ trọng tâm phát triển kinh tế xã hội năm 2026.*

Kính trình Thường trực Hội đồng nhân dân, Hội đồng nhân dân xã xem xét, thảo luận và quyết định./.

***Nơi nhận:***

- Đại biểu HĐND xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Ban VHXH HĐND xã;
- Phòng Kinh tế xã;
- Phòng Văn hóa-Xã hội xã;
- Lưu: VT, BKTNS.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH  
TRƯỞNG BAN**



**Huỳnh Thị Hà Giang**



**CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026 XÃ KBANG**

*(Kèm theo Báo cáo số 08/BC-BKTNS ngày 29/01/2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Kế hoạch năm 2026 điều chỉnh	Tăng(+)/Giảm(-)	Ghi chú
1	Tốc độ tăng giá trị sản phẩm	%	7,04	7,04	7,84	7,75	-0,09	
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,9	4,9	5,61	5,61	0	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	8,69	8,69	12,25	11,41	-0,84	
	+ Công nghiệp	%	10,62	10,62	19,58	15,71	-3,87	
	+ Xây dựng	%	7,8	7,8	10,20	10,20	0	
	- Dịch vụ	%	8,21	8,21	9,49	9,49	0	
2	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	34,296	41,741	25,644	25,644	0	
	- Thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng			5,000	5,000	0	
3	Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	1,422	1,422	1.485	580	-905	
4	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	582,82	600	615	170	-445	
5	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	94,36	94,83	94,44	94,44	0	
6	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Người	788	558	848	848	0	
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cấp còi	%			27,15	27,1	-0,05	
8	Giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	%	1,43	1,62	0,91	0,91	0	
9	Đào tạo nghề lao động nông thôn	Người	50	50	50	50	0	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	57,2	57,2	57,60	57,60	0	
11	Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	80	80	82,00	82,00	0	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ sử dụng nước sạch</i>	%	54,4	56,02	55,00	55,00	0	
12	Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	55	59,25	60,00	60,00	0	
13	Giải phóng mặt bằng						0	
-	Số lượng công trình, dự án hoàn thành GPMB so với tổng số dự án trên địa bàn	%	≥ 50	90	≥ 50	≥ 50	0	
14	Giảm tỷ lệ đơn khiếu nại về lĩnh vực đất đai phát sinh mới	%	70	100	10	10	0	
15	Tỷ lệ giải quyết số vụ việc khiếu nại thuộc thẩm quyền	%	85	100	87,00	87,00	0	
16	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công so với kế hoạch HĐND tỉnh giao	%	100	100	100	100	0	

